FireAnt

CTCP Quốc Cường - Gia Lai (HSX: QCG)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	15,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,650
SL cổ phiếu LH	275,129,141
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,093,255
% sở hữu nước ngoài	1.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,154
P/E	24.0
EPS	630

	YTD	1T	3T	6T
QCG	31.3%	9.8%	6.0%	23.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

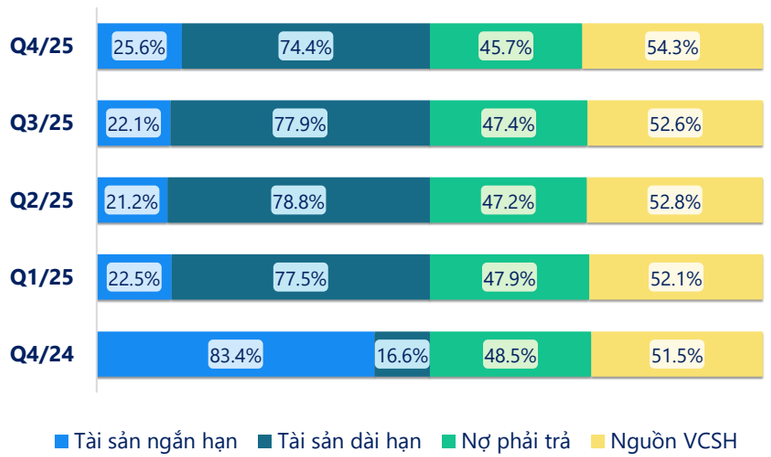

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

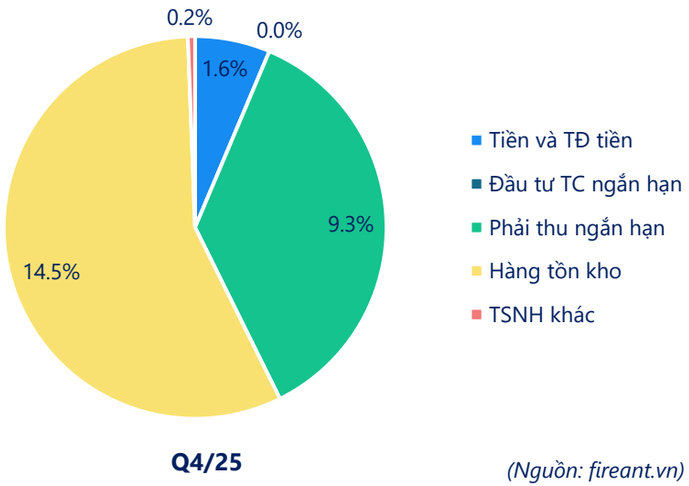

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

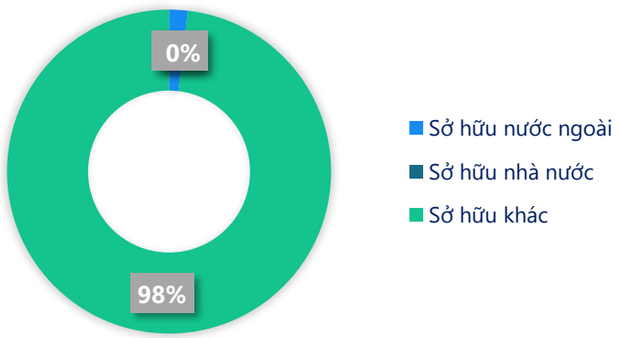

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

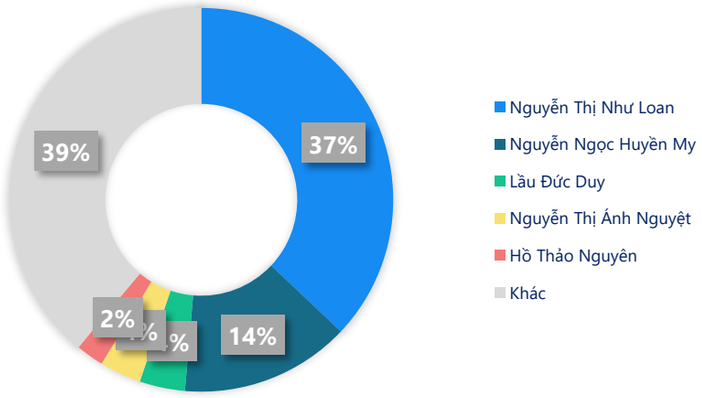

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

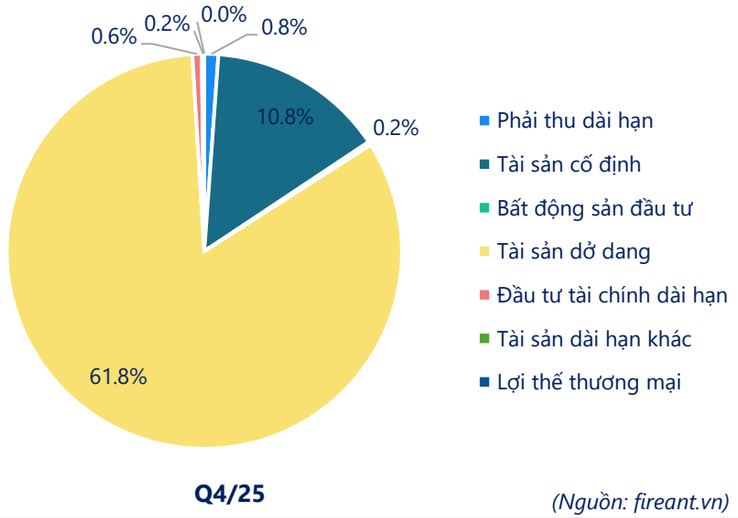

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Quốc Cường - Gia Lai (HSX: QCG)

Tiền và tương đương tiền

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

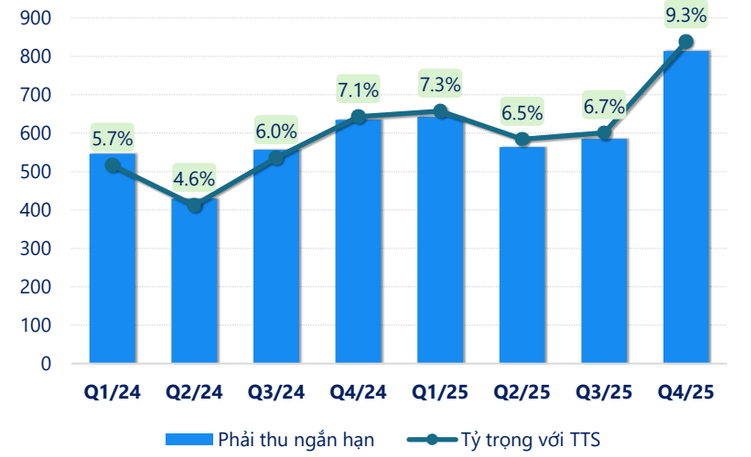

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

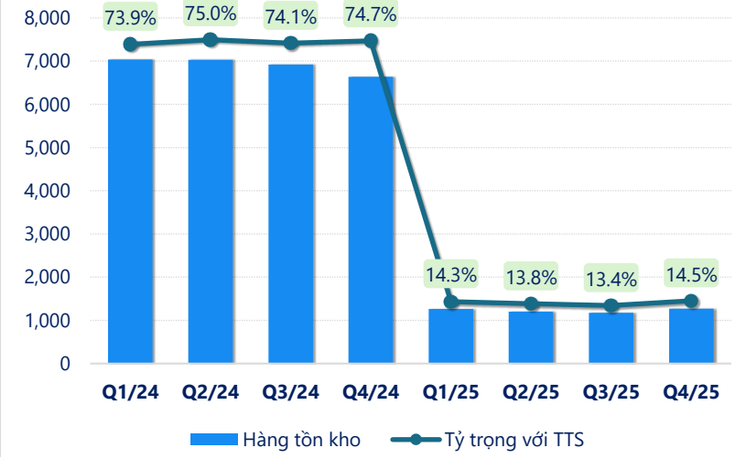

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

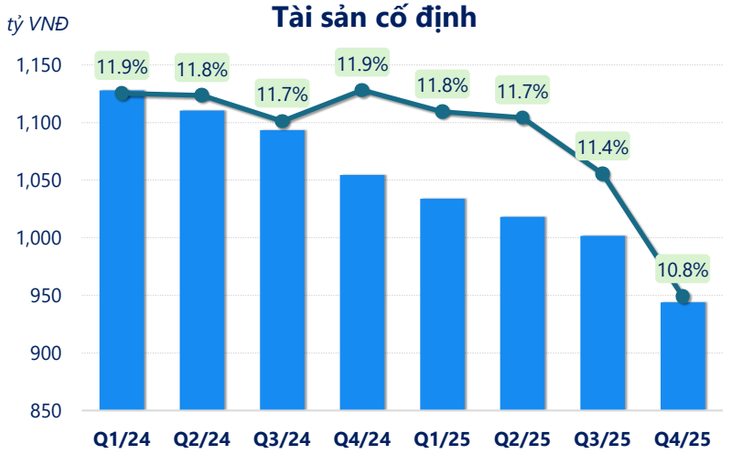

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

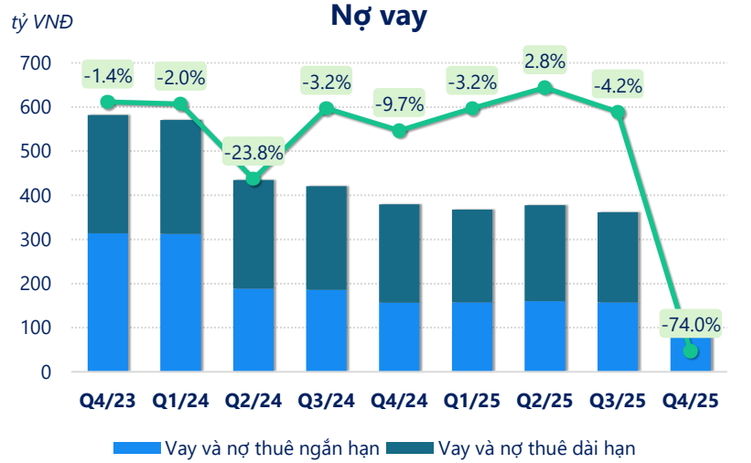

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

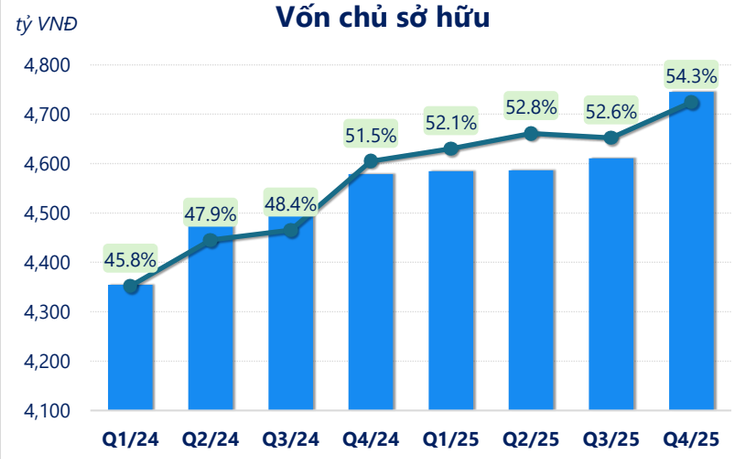

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Quốc Cường - Gia Lai (HSX: QCG)

Kết quả kinh doanh

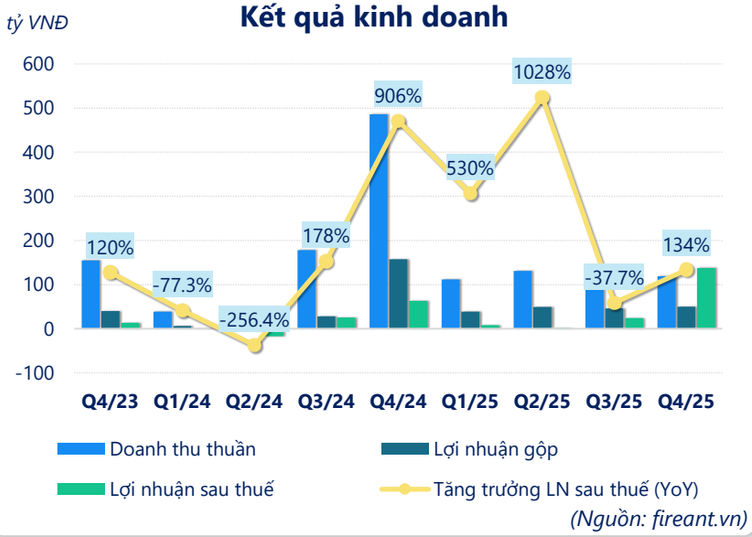

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

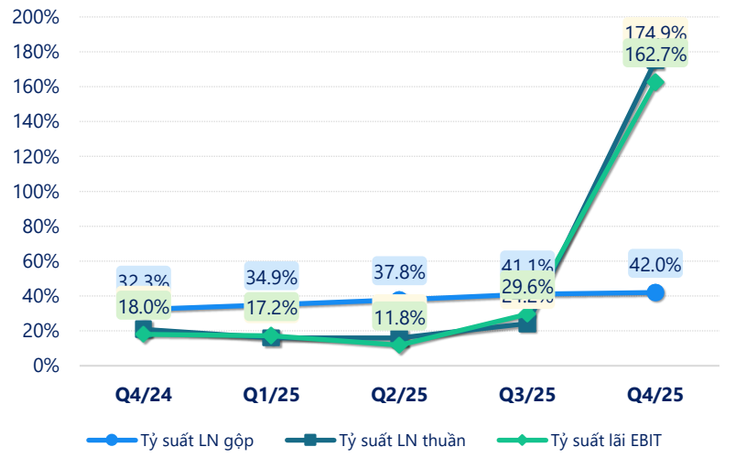

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

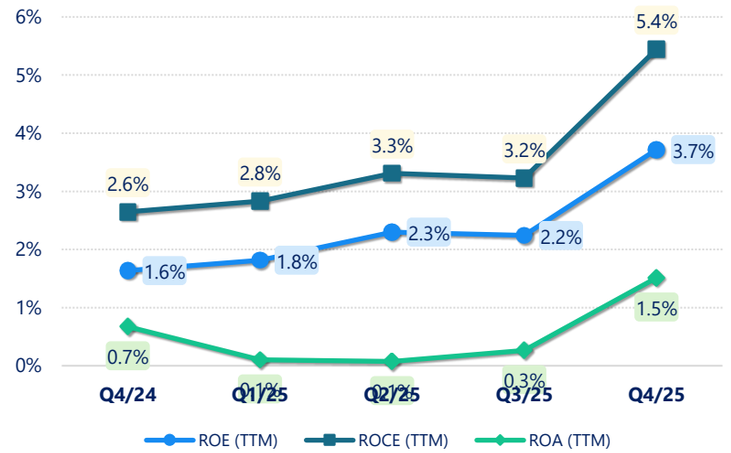

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

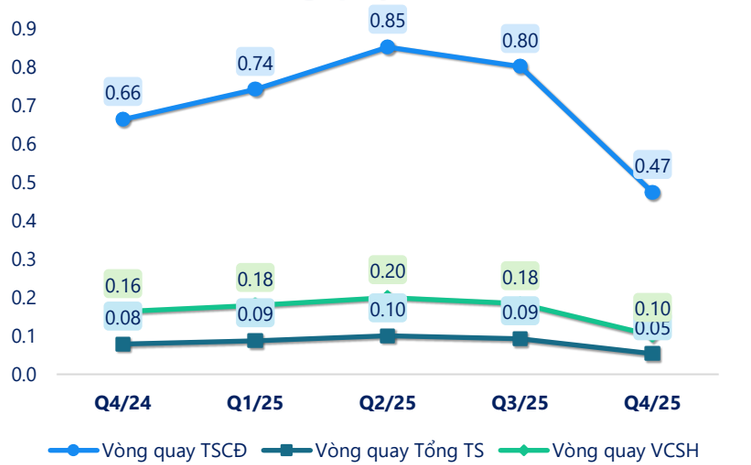

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

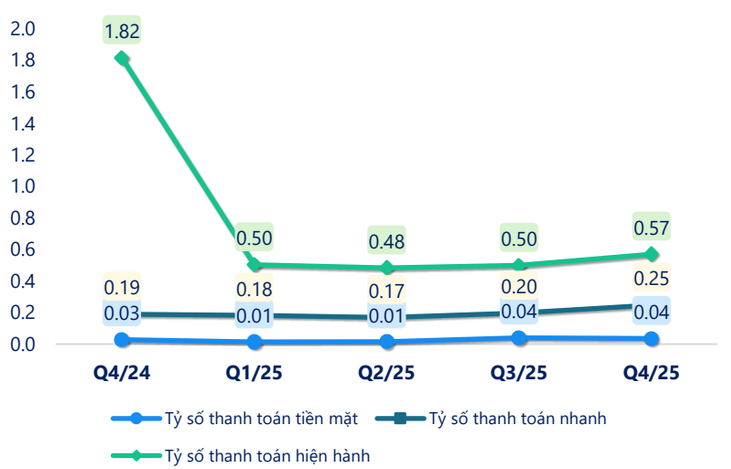

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

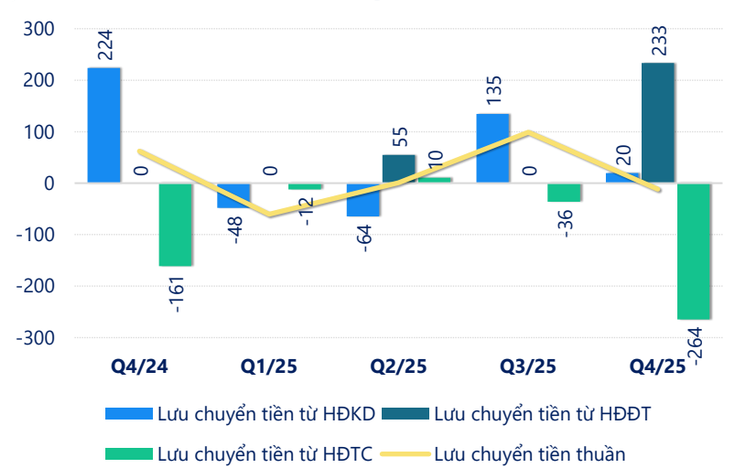

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Quốc Cường - Gia Lai (HSX: QCG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,744**	**8,885**	**-1.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,241	2,054	9.1%
Tiền và tương đương tiền	142	115	23.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	814	635	28.3%
Hàng tồn kho	1,271	1,279	-0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	13.5	25.2	-46.2%
Tài sản dài hạn	**6,503**	**6,831**	**-4.8%**
Phải thu dài hạn	74.3	74.3	0.0%
Tài sản cố định	944	1,051	-10.2%
Bất động sản đầu tư	18.8	20.1	-6.7%
Tài sản dở dang	5,403	5,361	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	49.6	319	-84.4%
Tài sản dài hạn khác	**13.4**	**5.68**	**136%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,999	4,308	-7.2%
Nợ ngắn hạn	**3,924**	**4,004**	**-2.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	79.9	137	-41.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.3	34.2	-8.3%
Nợ dài hạn	74.5	304	-75.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.0	243	-94.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,745**	**4,577**	**3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**4,745**	**4,577**	**3.7%**
Vốn điều lệ	2,751	2,751	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	486	111	131	111	119
Giá vốn hàng bán	329	72.6	81.5	65.7	69.2
Lợi nhuận gộp	157	38.9	49.5	45.7	50.1
Doanh thu HĐTC	0.02	0.15	0.02	0.23	195
Chi phí TC	11.1	7.09	7.25	7.01	30.2
Chi phí lãi vay	11.1	7.09	7.20	6.99	30.0
LN trong công ty LKLD	-2.64	-0.01	-0.02	-0.06	0.55
Chi phí bán hàng	32.8	10.8	15.9	6.00	2.79
Chi phí QLDN	9.25	3.33	5.47	5.94	4.18
LN thuần từ HĐKD	101	17.9	20.9	27.0	209
Lợi nhuận khác	-24.8	-5.73	-12.6	-0.92	-44.6
LN trước thuế	76.6	12.1	8.32	26.0	164
Lợi nhuận sau thuế	63.2	8.23	1.77	24.1	137
LNST của CĐ cty mẹ	62.2	9.49	6.73	23.8	133

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	224	-48.2	-64.5	135	19.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.02	0.15	54.8	0.21	233
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-161	-12.2	10.2	-35.9	-264
Tiền đầu kỳ	52.7	115	54.5	55.1	154
Lưu chuyển tiền thuần	**62.1**	**-60.3**	**0.55**	**98.9**	**-11.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	115	54.5	55.1	154	142

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic